VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 65 + 66)

Phụ lục II
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần IV
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHĂN NUÔI

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Nội dung	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/CN/5N	Tỷ lệ giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
2	02/CN/5N	Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
3	03/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín	5 năm	Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra
4	04/CN/5N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương	5 năm	Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.
5	05/CN/N	Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn	Năm	Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/CN/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TỶ LỆ GIỐNG VẬT NUÔI TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG TỔNG ĐÀN VẬT NUÔI
(5 năm)
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Chăn nuôi
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
	Chia theo tỉnh, thành phố												
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)												

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên)*

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/CN/5N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TỶ LỆ THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC DÙNG TRONG CHĂN NUÔI
(5 năm)
Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Chăn nuôi
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
	Chia theo tỉnh, thành phố												
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)												

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên)*

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/CN/5N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra

TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI ÁP DỤNG CHUỒNG KÍN
(5 năm)

Năm: 20....

Đơn vị báo cáo:
Cục Chăn nuôi
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
	Chia theo tỉnh, thành phố												
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)												

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên)*

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/CN/5N
Ban hành theo Thông tư
số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức: 31/3 sau năm điều tra

TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH
CHĂN NUÔI TỐT (VietGAHP)
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
(5 năm)
Năm: 20.....

Đơn vị báo cáo:
Cục Chăn nuôi
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Quy trình VietGAHP												Quy trình tương đương.....											
		Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp				Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Cả nước																								
	Chia theo tỉnh, thành phố																								
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)																								

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên)*

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/CN/N

Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:

- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC BẢO TỒN

(Năm)

Năm: 20.....

Đơn vị báo cáo:

Cục Chăn nuôi

Đơn vị nhận báo cáo:

TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Nguồn gen

TT	Loại/nguồn gen	Đơn vị lưu giữ nguồn gen	Số lượng nguồn gen được bảo tồn	Hình thức lưu giữ		Thời gian lưu giữ	
				Tại chỗ	Chuyển chỗ	Trung hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Gia súc**						
1	Trâu						
2	Bò						
3	Lợn						
4	Dê						
5	Thỏ						
	.....						
II	**Gia cầm**						
1	Gà						
2	Vịt						
3	Ngan						
4	Ngỗng						
	.....						

Ngày..... tháng..... năm 20.....

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên)*

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC CHĂN NUÔI

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Chăn nuôi: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01. Các chữ cái CN là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực chăn nuôi. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm, 5N là báo cáo 5 năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Đơn vị có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị mình, đơn vị có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/CN/5N: Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi

a) Khái niệm

Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người; phải có số lượng bảo đảm để nhân giống và di truyền được những đặc điểm của giống cho thế hệ sau.

Giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật là giống vật nuôi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật.

b) Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật trong tổng đàn vật nuôi được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\textit{Tỷ lệ sử dụng giống vật nuôi tiến bộ kỹ thuật (\%)} = \frac{\textit{Số lượng giống vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật đưa vào chăn nuôi}}{\textit{Tổng số lượng giống vật nuôi được đưa vào sản xuất, chăn nuôi.}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ giống tiến bộ kỹ thuật đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) trong tổng đàn vật nuôi của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ giống tiến bộ kỹ thuật đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) trong tổng đàn vật nuôi của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ giống tiến bộ kỹ thuật đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) trong tổng đàn vật nuôi của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/CN/5N: Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp

a) Khái niệm

Thức ăn chăn nuôi là sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến bao gồm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung và thức ăn truyền thống.

Thức ăn chăn nuôi công nghiệp là thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh được sản xuất trên dây chuyền thiết bị công nghiệp.

b) Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp (\%)} = \frac{\text{Lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng}}{\text{Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng trong quá trình chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng trong chăn nuôi từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng trong chăn nuôi từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ thức ăn chăn nuôi công nghiệp được sử dụng trong chăn nuôi từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/CN/5N: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín

a) Khái niệm

Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi.

Chuồng kín là loại chuồng nuôi có trần, có tường (hoặc bạt) bao kín xung quanh, thông thoáng bằng hệ thống quạt gió. Có 2 loại chuồng kín: chuồng kín lạnh và chuồng kín không lạnh.

b) Phương pháp tính

Số liệu tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín được thu thập, tổng hợp tính toán từ kết quả điều tra, theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi áp dụng chuồng kín}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng hệ thống chuồng kín đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng hệ thống chuồng kín đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng hệ thống chuồng kín đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/CN/5N: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương

a) Khái niệm

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng trong chăn nuôi (bò sữa, bò thịt, dê, dê sữa, lợn, gà, ong mật, vịt, ngan) nhằm đảm bảo loại động vật được nuôi dưỡng, để đạt được các yêu cầu về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, đảm bảo phúc lợi xã hội, sức khỏe người sản xuất và người tiêu dùng, bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt hoặc các quy trình chăn nuôi khác tương đương như VietGAHP, AseanGAP, GlobalGAP, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi hữu cơ (theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11041-3:2017) ...

b) Phương pháp tính

Tính tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên tổng số cơ sở chăn nuôi.

$$\textit{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP hoặc quy trình chăn nuôi khác tương đương (\%)} = \frac{\textit{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và các quy trình chăn nuôi khác tương đương}}{\textit{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 9, 10, 11, 12: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) đối với từng loài vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

Cột 13, 14, 15, 16: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình khác tương đương VietGAHP đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 17, 18, 19, 20: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình khác tương đương VietGAHP đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 21, 22, 23, 24: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận sản xuất theo quy trình khác tương đương VietGAHP đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu

- Tổ chức chứng nhận VietGAHP và các quy trình khác tương đương;

- Điều tra thống kê/Tổng cục Thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/CN/N: Số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn

a) Khái niệm

Nguồn gen giống vật nuôi là các động vật sống và sản phẩm giống của chúng mang thông tin di truyền có khả năng tạo ra hoặc tham gia tạo ra giống vật nuôi mới (khoản 21 Điều 2 Luật Chăn nuôi năm 2018).

Bảo tồn tại chỗ là bảo tồn loài hoang dã trong môi trường sống tự nhiên của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị trong môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng.

Bảo tồn chuyển chỗ là bảo tồn loài hoang dã ngoài môi trường sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của chúng; bảo tồn loài vật nuôi đặc hữu, có giá trị ngoài môi trường sống, nơi hình thành và phát triển các đặc điểm đặc trưng của chúng; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền trong các cơ sở khoa học và công nghệ hoặc cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Thời gian lưu giữ nguồn gen trong kho lạnh thường được phân thành các loại:

+ Dài hạn: Lưu giữ 50 - 100 năm tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản;

+ Trung hạn: Lưu giữ 10 - 15 năm tùy thuộc điều kiện, phương tiện bảo quản.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn tại các tổ chức, cá nhân lưu giữ, bảo tồn giống vật nuôi.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột 1: Ghi tên tổ chức lưu giữ nguồn gen

Cột 2: Ghi số lượng nguồn gen giống vật nuôi được bảo tồn tương ứng với từng loại gia súc và gia cầm ở cột B

Cột 3, 4: Ghi hình thức lưu giữ tương ứng với hình thức lưu giữ nội vi và ngoại vi.

Cột 5, 6: Ghi thời gian lưu giữ nguồn gen trung hạn hoặc dài hạn.

d) Nguồn số liệu

- Viện Chăn nuôi;

- Các tổ chức, cá nhân bảo tồn nguồn gen giống vật nuôi.

Phần V
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THÚ Y, CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THÚ Y CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ công bố	Ngày nhận báo cáo
1	01a/TY/N	Số lượng gia súc được tiêm phòng	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
2	01b/TY/N	Số lượng gia cầm được tiêm phòng	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
3	02a/TY/T-N	Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	***- Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
4	02b/TY/T-N	Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh	Tháng, năm	***- Cấp tỉnh*:** + Ước tháng: 20 hàng tháng; + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành*:** + Ước tháng: 22 hàng tháng; + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ công bố	Ngày nhận báo cáo
5	03/TY/N	Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
6	04/TY/N	Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y	Năm	***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
7	05a/TY/N	Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y	Năm	***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	05b/TY/N	Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
9	06/TY/N	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.
10	07/TY/N	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Năm	***- Cấp tỉnh:*** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. ***- Cấp toàn ngành:*** + Chính thức năm: 31/3 năm sau.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01a/TY/N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Cấp tỉnh:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- Cấp toàn ngành:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG GIA SÚC ĐƯỢC TIÊM PHÒNG
(Năm)

Loại vắc xin:
.....

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- Cấp toàn ngành: Cục Thú y
***- Cấp tỉnh*:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
***- Cấp toàn ngành*:**
TT Tin học và Thống kê
***- Cấp tỉnh*:** Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Con

Địa bàn	**Tổng số gia súc**	***Chia ra:***					
		Trâu	Bò	Lợn	Dê	Chó	...
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chung trên địa bàn							
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)							

Ngày... tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 01b/TY/N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Cấp tỉnh:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- Cấp toàn ngành:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG GIA CẦM ĐƯỢC TIÊM PHÒNG
(Năm)

Loại vắc xin:.....

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- Cấp toàn ngành: Cục Thú y
***- Cấp tỉnh*:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
***- Cấp toàn ngành*:**
TT Tin học và Thống kê
***- Cấp tỉnh*:** Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Con

Địa bàn	**Tổng số gia cầm**	***Chia ra:***			
		Gà	Ngan	Vịt	...
A	1	2	3	4	5
Tổng chung trên địa bàn					
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)					

Ngày... tháng.... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02a/TY/T-N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Ước tháng: 20 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ LƯỢNG GIA SÚC MẮC BỆNH, BỊ CHẾT HOẶC TIÊU HỦY DO DỊCH BỆNH
(Tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.... năm 20...

Loại dịch bệnh:
.....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Thú y
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: con

Địa bàn	**Số gia súc mắc bệnh**				**Số gia súc bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh**			
	Tổng số gia súc	Trong đó:			Tổng số gia súc	Trong đó:		
		Trâu	Bò	Lợn		Trâu	Bò	Lợn
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung trên địa bàn								
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)								

Ngày... tháng.... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02b/TY/T-N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Ước tháng: 20 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Ước tháng: 22 hàng tháng;
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau.

SỐ LƯỢNG GIA CẦM MẮC BỆNH, BỊ CHẾT HOẶC TIÊU HỦY DO DỊCH BỆNH
(Tháng, năm)
Kỳ báo cáo:...năm 20...

Loại dịch bệnh:
.....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Cục Thú y
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*:
TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: con

Địa bàn	**Số gia cầm mắc bệnh**				**Số gia cầm bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh**			
	Tổng số gia súc	Trong đó:			Tổng số gia súc	Trong đó:		
		Gà	Ngan	Vịt		Gà	Ngan	Vịt
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung trên địa bàn								
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)								

Ngày... tháng.... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/TY/N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Cấp tỉnh:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- Cấp toàn ngành:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BỊ THIỆT HẠI DO DỊCH BỆNH
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- Cấp toàn ngành: Cục Thú y
***- Cấp tỉnh*:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
***- Cấp toàn ngành*:**
TT Tin học và Thống kê
***- Cấp tỉnh*:** Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: ha

Địa bàn	**Diện tích thiệt hại**	**Chia theo loài**			
		Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng	Cá tra	...
A	1	2	3	4	5
Tổng chung trên địa bàn					
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)					

Ngày... tháng.... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/TY/N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục Thú y
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	**Số cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP**	**Chia theo thành phần kinh tế:**			
		Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh	Khác
A	1	2	3	4	5
Cả nước					
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05a/TY/N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục Thú y
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	**Số cơ sở nhập khẩu thuốc thú y**	**Số cơ sở nhập khẩu chia theo loại sản phẩm**		
		Vắc xin	Dược phẩm	Hóa chất
A	1	2	3	4
Cả nước				
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng.... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05b/TY/N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Cấp tỉnh:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- Cấp toàn ngành:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- Cấp toàn ngành: Cục Thú y
***- Cấp tỉnh*:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
***- Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
***- Cấp tỉnh*:** Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	**Số cơ sở buôn bán thuốc thú y**	**Số cơ sở buôn bán chia theo loại sản phẩm**		
		Vắc xin	Dược phẩm	Hóa chất
A	1	2	3	4
Tổng chung trên địa bàn				
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng.... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/TY/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Cấp tỉnh:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- Cấp toàn ngành:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

TỶ LỆ CƠ SỞ CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CƠ SỞ CHĂN NUÔI AN TOÀN DỊCH BỆNH
(Năm)

Năm: 20....

Đơn vị báo cáo:
- Cấp toàn ngành:
Cục Thú y
- Cấp tỉnh: Chi cục Chăn nuôi thú y hoặc Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý về thú y
Đơn vị nhận báo cáo:
- Cấp toàn ngành:
TT Tin học và Thống kê
- Cấp tỉnh: Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Hộ gia đình				Trang trại				Doanh nghiệp			
		Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...	Bò	Lợn	Gà	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng chung trên địa bàn												
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn												
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)												

Ngày..... tháng..... năm 20....

Người lập biểu
(*Ký, ghi họ tên)*

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/TY/N
Ban hành kèm theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- Cấp tỉnh:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- Cấp toàn ngành:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- Cấp toàn ngành: Cục Thú y
***- Cấp tỉnh*:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
***- Cấp toàn ngành*:**
TT Tin học và Thống kê
***- Cấp tỉnh*:** Cục Thú y; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa bàn	**Số cơ sở giết mổ gia súc**	**Chia theo cấp quản lý**		**Số cơ sở giết mổ gia cầm**	**Chia theo cấp quản lý**	
		Tỉnh	Huyện		Tỉnh	Huyện
A	1	2	3	4	5	6
Tổng chung trên địa bàn						
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)						

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày... tháng.... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THÚ Y, CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THÚ Y CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Cục Thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01, hoặc 01a, 01b, 01c,...nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Các chữ cái TY là ký hiệu viết tắt đối với lĩnh vực thú y. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: T là báo cáo tháng, N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị/địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị/địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01A/TY/N: Số lượng gia súc được tiêm phòng

a) Khái niệm

Số lượng gia súc được tiêm phòng là số lượng đầu con gia súc đã được tiêm phòng nhằm ngăn chặn và hạn chế nguy cơ mắc bệnh, phát dịch trên gia súc.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng đầu con gia súc được tiêm phòng theo từng loại vắc xin trên địa bàn trong kỳ công bố.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại vắc xin cụ thể theo năm. Loại vắc xin là loại bắt buộc phải tiêm phòng theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT).

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số đầu con gia súc được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi số đầu con trâu, bò, lợn, dê, chó, con khác được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

2. BIỂU SỐ 01b/TY/N: Số lượng gia cầm được tiêm phòng

a) Khái niệm

Số lượng gia cầm được tiêm phòng là số lượng đầu con gia cầm đã được tiêm phòng nhằm ngăn chặn và hạn chế nguy cơ mắc bệnh, phát dịch trên gia cầm.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng đầu con gia cầm được tiêm phòng theo từng loại vắc xin trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại vắc xin cụ thể theo năm. Loại vắc xin là loại bắt buộc phải tiêm phòng theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số đầu con gia cầm được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn.

Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7 : Ghi số đầu con gà, ngan, vịt, gia cầm khác được tiêm phòng tương ứng với từng địa bàn.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

3. BIỂU SỐ 02A/TY/T-N: Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh

a) Khái niệm

Số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy là số lượng đầu con gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc bị tiêu hủy do bị dịch bệnh theo từng loại bệnh, tại từng địa bàn và trong một khoảng thời gian cụ thể.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng gia súc mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh theo các quy định hiện hành trên địa bàn trong kỳ công bố.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại dịch bệnh cụ thể theo năm. Loại dịch bệnh là loại bắt buộc phải báo cáo theo Phụ lục I Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số gia súc mắc bệnh tương ứng trên từng địa bàn.

Cột 2, 3, 4 : Ghi số trâu, bò, lợn mắc bệnh tương ứng trên từng địa bàn.

Cột 5: Ghi tổng số gia súc bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng trên từng địa bàn.

Cột 6, 7, 8 : Ghi số trâu, bò, lợn bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng với từng địa bàn. Nếu gia súc bị chết do các nguyên nhân khác thì không đưa vào phần này.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

4. BIỂU SỐ 02B/TY/T -N: Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh

a) Khái niệm

Số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy là số lượng đầu con gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do bị dịch bệnh theo từng loại bệnh, tại từng địa bàn và trong một khoảng thời gian cụ thể.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng gia cầm mắc bệnh, bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh theo các quy định hiện hành trên địa bàn trong kỳ công bố.

c) Cách ghi biểu

Biểu này yêu cầu thống kê riêng theo từng loại dịch bệnh cụ thể theo năm. Loại dịch bệnh là loại bắt buộc phải báo cáo theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT.

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo tháng là số liệu ước tính đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo, chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối

với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số gia cầm mắc bệnh tương ứng với từng địa bàn.

Cột 2, 3, 4: Ghi số gà, ngan, vịt mắc bệnh tương ứng với từng địa bàn.

Cột 5: Ghi tổng số gia cầm bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng với từng địa bàn.

Cột 6, 7, 8: Ghi số gà, ngan, vịt bị chết hoặc tiêu hủy do dịch bệnh tương ứng với từng địa bàn. Nếu gia cầm bị chết do các nguyên nhân khác thì không đưa vào phần này.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

5. BIỂU SỐ 03/TY/N: Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh

a) Khái niệm

*Diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bện*h là diện tích mặt nước có nuôi trồng thủy sản mà ở đó thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Biểu này thống kê diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do dịch bệnh đối với các loài thủy sản chủ lực (là đối tượng thủy sản nuôi chủ lực theo Quyết định số 50/2018/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực).

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng diện tích nuôi trồng thủy sản thực tế bị thiệt hại do dịch bệnh theo địa bàn.

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi diện tích thiệt hại phân theo loài: tôm, cá tra và loài khác.

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về diện tích thiệt hại theo loài: tôm, cá tra và loài khác cộng lại phải bằng số liệu ở cột tổng diện tích thiệt hại.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

6. BIỂU Số 04/TY/N: Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y

a) Khái niệm

Số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y là số cơ sở sản xuất thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở sản xuất thuốc thú y phải đảm bảo một số yêu cầu tối thiểu về quy mô sản xuất thuốc, chủng loại và giấy phép sản xuất do cơ quan có thẩm quyền thuộc ngành thú y cấp.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP (đủ điều kiện sản xuất) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP trên địa bàn.

Các cột 2, 3, 4, 5 ghi số cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt GMP phân theo thành phần kinh tế, như: nhà nước, tư nhân, liên doanh,...

d) Nguồn số liệu: Cục Thú y.

7. BIểU Số 05a/TY/N: Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y

a) Khái niệm

Số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y là số cơ sở nhập khẩu thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở nhập khẩu thuốc thú y phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu thuốc thú y.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y thực tế có trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Các cột 2, 3, 4 ghi số lượng các cơ sở nhập khẩu thuốc thú y chia theo loại sản phẩm, như: vắc xin, dược phẩm và hóa chất dùng trong thú y.

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về số cơ sở nhập khẩu thuốc thú y chia theo loại sản phẩm cộng lại phải bằng số liệu ở cột tổng số lượng cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.

d) Nguồn số liệu: Cục Thú y.

8. BIỂU SỐ 05b/TY/N: Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y

a) Khái niệm

Số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y là số cơ sở buôn bán thuốc thú y trên địa bàn. Cơ sở buôn bán thuốc thú y phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định hiện hành của pháp luật về buôn bán thuốc thú y.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y thực tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Các cột tiếp theo ghi số lượng các cơ sở buôn bán thuốc thú y chia theo loại sản phẩm, như: vắc xin, dược phẩm và hóa chất dùng trong thú y.

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về số cơ sở buôn bán thuốc thú y chia theo loại sản phẩm cộng lại phải bằng số liệu ở cột tổng số lượng cơ sở buôn bán thuốc thú y.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

9. BIỂU SỐ 06/TY/N: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh

a) Khái niệm

Cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh là cơ sở chăn nuôi được xác định không xảy ra ca bệnh đăng ký an toàn dịch bệnh trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài vật nuôi và hoạt động thú y tại cơ sở bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh là tỷ lệ giữa cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh so với tổng số cơ sở chăn nuôi.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh (\%)} = \frac{\text{Số lượng cơ sở chăn nuôi được chứng nhận cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh}}{\text{Tổng số cơ sở chăn nuôi}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của hộ gia đình.

Cột 4, 5, 6: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của trang trại.

Cột 7, 8, 9: Ghi tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận là cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi (tương ứng được ghi trong biểu) của doanh nghiệp.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

10. BIỂU SỐ 07/TY/N: Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

a) Khái niệm

Số lượng cơ sở cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm là số cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn. Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm phải đảm bảo một số tiêu chuẩn cần thiết theo quy định của Luật Thú y năm 2015 và pháp luật có liên quan.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Cục Thú y); ghi tên huyện, thị xã theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi số lượng cơ sở giết mổ gia súc tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2, 3: Ghi số lượng cơ sở giết mổ gia súc chia theo cấp quản lý, gồm: cấp tỉnh (cơ sở giết mổ tập trung), huyện (cơ sở giết mổ nhỏ lẻ).

Cột 4: Ghi số cơ sở giết mổ gia cầm tương ứng với từng địa bàn ở cột A..

Cột 5, 6: Ghi số lượng cơ sở giết mổ gia cầm chia theo cấp quản lý, gồm: cấp tỉnh (cơ sở giết mổ tập trung), cấp huyện (cơ sở giết mổ nhỏ lẻ).

Lưu ý: Số liệu từ các cột chi tiết về số cơ sở giết mổ gia súc/gia cầm chia theo cấp quản lý cộng lại phải bằng số liệu ở cột số cơ sở giết mổ gia súc/gia cầm.

d) Nguồn số liệu*:* Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thú y cấp tỉnh.

Phần VI
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY SẢN, CHI CỤC THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY SẢN CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

STT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/NTTS/N	Sản lượng giống thủy sản	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
2	02/NTTS/N	Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt (VietGAP) và tương đương.	Năm	**- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.
3	03/KTTS/N	Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
4	04/KTTS/N	Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	Năm	**- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

STT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
5	05/KTTS/N	Số lượng các vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp được xử lý	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
6	06/NTTS/N	Diện tích các khu vực bảo tồn biển	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/NTTS/N
Ban hành theo Thông tư số....2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SẢN LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN
(Năm)

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy sản
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về nuôi trồng thủy sản cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê.
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Con giống: Triệu con;
Loại khác: Theo đơn vị tính của từng loài

Địa bàn	Cá tra	Tôm sú	Tôm thẻ chân trắng	Tôm càng xanh	Cá rô phi	Nhuyễn thể	Cá biển	Cá truyền thống	...
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước									
Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)									

Ngày.....tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/NTTS/N
Ban hành theo Thông tư
số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày báo cáo:
- Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
- Chính thức: 31/3 sau năm điều tra.

DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TỐT (VietGAP) VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thủy sản
Đơn vị nhận báo cáo:
TT Tin học và Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Chứng nhận VietGAP**			**Chứng nhận**.....		
	Tôm	Cá tra	...	Tôm	Cá tra	...
A	1	2	3	4	5	6
Cả nước						
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)						

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/KTTS/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG TÀU CÁ CÓ ĐỘNG CƠ KHAI THÁC THỦY SẢN
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy sản
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khai thác thủy sản cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: tàu

TT	Địa bàn	Số lượng tàu cá theo nghề và chiều dài tàu (chiếc)																			
		Lmax từ 06m ÷< 12m					Lmax từ 12m ÷< 15m					Lmax từ 15m ÷< 24m					Lmax từ 24m trở lên				
		Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác	Lưới kéo	Lưới rê	Lưới vây	Câu	Nghề khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng chung trên địa bàn																				
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																				
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																				

Ngày.....tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 04/KTTS/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy sản
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Số lượng: Cái; sản lượng: Tấn

Địa bàn	**Cảng cá**			**Khu neo đậu tránh, trú bão**		**Cơ sở đóng/sửa tàu thuyền**			**Cơ sở sản xuất ngư cụ**		**Cơ sở sản xuất nước đá**	
	Số cảng cá	Khả năng tiếp nhận tàu	Sản lượng hàng hóa qua cảng	Số lượng	Khả năng tiếp nhận tàu	Số lượng cơ sở	Số tàu/ thuyền đóng mới	Số tàu/thuyền sửa chữa	Số lượng cơ sở	Số ngư cụ sản xuất	Số lượng cơ sở	Sản lượng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cả nước												
Chia theo tỉnh, thành phố												
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)												

Ngày.... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số 05/KTTS/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁC VỤ KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP ĐƯỢC XỬ LÝ

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy sản
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về khai thác thủy sản cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê.
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy sản; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Vụ

Địa bàn	**Số vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý**															
	Loại A	**Loại B, trong đó**														
		B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12	B13	B14
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Cả nước															
Chia theo tỉnh, thành phố															
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh)															
.....															

Ngày..... tháng..... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Biểu số 06/KTTS/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*:
Tổng cục Thủy sản
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*:
TT Tin học và Thống kê

TT	Khu bảo tồn	Địa điểm	Diện tích (ha)
A	B	1	2
1	Vườn quốc gia		
	Tên vườn quốc gia		
	.....		
	.....		
2	Khu dự trữ thiên nhiên		
	Tên khu dự trữ thiên nhiên		
	.....		
	.....		
3	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh		
	Tên khu bảo tồn loài - sinh cảnh		
	.....		
	.....		
4	Khu bảo vệ cảnh quan		
	Tên khu bảo vệ cảnh quan		
	.....		
	.....		

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY SẢN, CHI CỤC THỦY SẢN HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY SẢN CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy sản, Chi cục Thủy sản/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh: Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 1. Các chữ cái NTTS và KTTS là ký hiệu viết tắt của lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và khai thác thủy sản. Chữ cái N là ký hiệu tần suất báo cáo năm. Ngoài ra, trên góc phải của các biểu đều ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng, cột để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng, cột để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị/địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị/địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU Số 01/NTTS/N: Sản lượng giống thủy sản

a) Khái niệm

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản, rong, tảo dùng để sản xuất giống, làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống (khoản 10 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017).

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn sản lượng từng loại giống thủy sản do các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn tạo ra trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1 đến cột 9: Ghi sản lượng giống của từng loài thủy sản (được ghi trong biểu) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;

2. BIỂU SỐ 02/NTTS/N: Diện tích nuôi trồng thuỷ sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt (VietGAP) và tương đương.

a) Khái niệm

Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam (VietGAP) là quy phạm thực hành ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, giảm thiểu dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo trách nhiệm xã hội và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương là diện tích mặt nước ngọt, nước lợ và nước mặn được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản (NTTS) đạt các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) và tương đương.

Tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tương đương VietGAP như các tiêu chuẩn ASC (do Hội đồng quản lý nuôi trồng thủy sản được thành lập bởi Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên WWF và Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững Hà Lan IDH xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn BAP (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất do Liên minh Nuôi trồng thủy sản toàn cầu GAA xây dựng và ban hành); tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản hữu cơ...

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận khác tương đương (đang còn hiệu lực) trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tính đếm thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thống kê theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu diện tích nuôi trồng thủy sản theo loài thủy sản nuôi được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và chứng nhận khác tương đương trong kỳ báo cáo tương ứng với nội dung của mỗi cột.

d) Nguồn số liệu

- Tổ chức chứng nhận VietGAP và các quy trình khác tương đương;

- Điều tra thống kê/Tổng cục Thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/KTTS/N: Số lượng tàu cá có động cơ khai thác thủy sản

a) Khái niệm

Tàu cá là phương tiện thủy có lắp động cơ hoặc không lắp động cơ, bao gồm tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

Khai thác thủy sản là hoạt động đánh bắt hoặc hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

Tàu cá có động cơ khai thác thủy sản là tàu cá có lắp động cơ hoạt động khai thác thuỷ sản. Trong phạm vi chỉ tiêu này, chỉ thống kê tàu cá có động cơ hoạt động khai thác thủy sản thuộc diện phải đăng ký theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017 (chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên).

Chiều dài tàu được phân loại theo quy định của Luật Thủy sản năm 2017.

b) Phương pháp tính

Thống kê số lượng tàu cá có động cơ (hoạt động khai thác thủy sản) thuộc địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy sản); ghi tên huyện, thị xã, thành phố

trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài nhỏ hơn 12m tương ứng với từng nghề.

Cột 6, 7, 8, 9, 10: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài từ 12m - 15m tương ứng với từng nghề.

Cột 11, 12, 13, 14, 15: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài từ 15m - 24m tương ứng với từng nghề.

Cột 16, 17, 18, 19, 20: Điền số tàu thuyền khai thác thủy sản có chiều dài từ 24m trở lên tương ứng với từng nghề.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;

- Đơn vị quản lý chuyên ngành thuộc Tổng cục Thủy sản.

4. BIỂU SỐ 04/KTTS/N: Số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá

a) Khái niệm

Cơ sở hậu cần nghề cá là những cơ sở sản xuất, kinh doanh các ngành nghề phục vụ cho khai thác, chế biến, bảo quản, đảm bảo lưu thông phân phối hàng thủy sản (như: cung cấp nhiên liệu, nước đá, vật tư ngư cụ cho tàu thuyền, cảng cá, bến cá, kho bảo quản hàng hóa thủy sản, đóng sửa tàu thuyền, thông tin liên lạc...); khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá theo từng loại hình dịch vụ trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số liệu tổng số cảng cá hiện có trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 2: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền mà cảng có thể tiếp nhận được trong năm tương ứng với từng địa bàn.

Cột 3: Ghi số liệu sản lượng hàng hóa qua cảng trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 4: Ghi số liệu số khu neo đậu tránh, trú bão đang hoạt động trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 5: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền mà khu neo đậu tánh, trú bão có thể tiếp nhận được trong năm.

Cột 6: Ghi số liệu số lượng cơ sở đóng/sửa tàu thuyền.

Cột 7: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền được đóng mới tại các cơ sở đóng/sửa tàu thuyền trong năm báo cáo.

Cột 8: Ghi số liệu số lượng tàu thuyền được sửa chữa tại các cơ sở đóng/sửa tàu thuyền trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 9: Ghi số liệu số lượng cơ sở sản xuất ngư cụ đang hoạt động trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 10: Ghi số liệu sản lượng ngư cụ mà các cơ sở sản xuất ngư cụ đã sản xuất trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 11: Ghi số liệu số lượng cơ sở sản xuất nước đá đang hoạt động trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

Cột 12: Ghi số liệu sản lượng nước đá mà các cơ sở sản xuất nước đá đã sản xuất được trong năm báo cáo tương ứng với từng địa bàn.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;

- Điều tra thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/KTTS/N: Số lượng các vụ khai thác hải sản bất hợp pháp đã được xử lý

a) Khái niệm

Khai thác thủy sản bất hợp pháp là việc khai thác thủy sản vi phạm các quy định về khai thác thủy sản quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản năm 2017. Hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp bao gồm:

- Khai thác thủy sản không có giấy phép;

- Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;

- Khai thác trái phép thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

- Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;

- Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;

- Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

- Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;

- Không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;

- Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;

- Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;

- Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;

- Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số vụ khai thác thủy sản bất hợp pháp đã được xử lý trên địa bàn theo từng loại vi phạm trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Các cột còn lại ghi số vụ vi phạm đã được xử lý trên địa bàn trong kỳ báo cáo tương ứng với các hành vi sau:

Loại A	Số vụ vi phạm có từ 2 hành vi bất hợp pháp trở lên
Loại B	Số vụ vi phạm có 1 hành vi bất hợp pháp, trong đó:
B1	Khai thác thủy sản không có giấy phép;
B2	Khai thác trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác; khai thác, vận chuyển thủy sản cấm khai thác; khai thác loài thủy sản có kích thước nhỏ hơn quy định; sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm;
B3	Khai thác trái phép loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
B4	Khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác;
B5	Khai thác thủy sản vượt sản lượng theo loài, khai thác sai vùng, quá hạn ghi trong giấy phép;
B6	Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm các quy định liên quan đến khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

B7	Ngăn cản, chống đối người có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát sự tuân thủ các quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
B8	Chuyển tải hoặc hỗ trợ cho tàu đã được xác định có hành vi khai thác thủy sản bất hợp pháp, trừ trường hợp bất khả kháng;
B9	Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ hoặc không vận hành thiết bị thông tin liên lạc và thiết bị giám sát hành trình theo quy định;
B10	Không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;
B11	Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp;
B12	Không ghi, ghi không đầy đủ, không đúng, không nộp nhật ký khai thác thủy sản, không báo cáo theo quy định;
B13	Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải là thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực;
B14	Sử dụng tàu cá để khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức quản lý nghề cá khu vực.

d) Nguồn số liệu

- Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Đường dây nóng Việt Nam và các nước;

- Đơn vị quản lý chuyên ngành của Tổng cục Thủy sản;

- Chi cục Thủy sản hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh.

6. BIỂU SỐ 06/KTTS/N: Diện tích các khu vực bảo tồn biển

a) Khái niệm

Khu bảo tồn biển là loại hình khu bảo tồn thiên nhiên, được xác lập ranh giới trên biển, đảo, quần đảo, ven biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển (khoản 6 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017);

Khu bảo tồn biển bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Việc phân cấp khu bảo tồn biển thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn biển là diện tích của phần biển, đảo, quần đảo, ven biển của các khu bảo tồn biển để bảo vệ đa dạng sinh học biển.

b) Phương pháp tính: Thống kê diện tích các khu bảo tồn biển trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên khu bảo tồn biển tương ứng với loại hình khu bảo tồn biển trong biểu.

Cột 1: Ghi địa chỉ chi tiết tới đơn vị hành chính cấp huyện của từng khu bảo tồn tương ứng.

Cột 2: Ghi diện tích của từng khu bảo tồn tương ứng.

d) Nguồn số liệu:

- Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về bảo tồn biển cấp tỉnh (các tỉnh có khu bảo tồn biển);

- Đơn vị quản lý chuyên ngành của Tổng cục Thủy sản.

Phần VII
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY LỢI, CHI CỤC THỦY LỢI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY LỢI CẤP TỈNH

I. DANH MỤC BIỂU MẪU

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01/TL/N	Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
2	02/TL/N	Số lượng trạm bơm điện hiện có	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
3	03/TL/N	Số lượng cống đầu mối hiện có	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
4	04/TL/N	Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
				+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
5	05/TL/N	Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
6	06/TL/N	Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Sơ bộ năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Sơ bộ năm: 31/3 năm sau; + Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.
7	07/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
8	08/TL/N	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
9	09a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau

TT	Số hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	09b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau. **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
11	10a/TL/N	Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** Chính thức năm 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** Chính thức năm 31/3 năm sau
12	10b/TL/N	Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau
13	11/TL/N	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	Năm	**- *Cấp tỉnh*:** + Chính thức năm: 20/3 năm sau **- *Cấp toàn ngành*:** + Chính thức năm: 31/3 năm sau

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số: 01/TL/N
Ban hành theo Thông tư số...../2020/ TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- ***Cấp tỉnh*:**
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.
- ***Cấp toàn ngành*:**
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY LỢI HIỆN CÓ
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành***: Tổng cục Thủy lợi
- ***Cấp tỉnh*:** Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
- ***Cấp tỉnh*:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	**Tổng dung tích thiết kế** (tr.m^3)	**Tổng số đập, hồ chứa** (cái)	**Chia ra:**				**Tổng diện tích tưới (ha)**	
			Đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt (cái)	Đập, hồ chứa nước lớn (cái)	Đập, hồ chứa nước vừa (cái)	Đập, hồ chứa nước nhỏ (cái)	Thiết kế	Thực tế
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng chung trên địa bàn								
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn								
(*Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)*								

Ngày.....tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 02/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG TRẠM BƠM ĐIỆN HIỆN CÓ

(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy lợi
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	Trạm bơm tưới					Trạm bơm tiêu					Trạm bơm tưới tiêu kết hợp					
	Tổng lưu lượng thiết kế (m^3/h)	Tổng số trạm bơm (cái)	Chia ra:			Tổng lưu lượng thiết kế (m^3/h)	Tổng số trạm bơm (cái)	Chia ra:			Tổng lưu lượng tưới thiết kế (m^3/h)	Tổng lưu lượng tiêu thiết kế (m^3/h)	Tổng số trạm bơm (cái)	Chia ra:		
			Trạm bơm lớn (từ 72.000 m^3/h trở lên)	Trạm bơm vừa (từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h)	Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m^3/h)			Trạm bơm lớn (từ 72.000 m^3/h trở lên)	Trạm bơm vừa (từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h)	Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m^3/h)				Trạm bơm lớn (từ 72.000 m^3/h trở lên)	Trạm bơm vừa (từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h)	Trạm bơm nhỏ (dưới 3.600 m^3/h)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chung trên địa bàn																
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 03/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/
TT- BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

SỐ LƯỢNG CỐNG ĐẦU MỐI HIỆN CÓ
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy lợi
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Địa bàn	**Cống tưới (cái)**				**Cống tiêu (cái)**				**Cống tưới tiêu kết hợp (cái)**			
	Tổng số cống tưới	Chia ra:			Tổng số cống tiêu	Chia ra:			Tổng số cống	Chia ra:		
		Cống lớn	Cống vừa	Cống nhỏ		Cống lớn	Cống vừa	Cống nhỏ		Cống lớn	Cống vừa	Cống nhỏ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng chung trên địa bàn												
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn												
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)												

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 04/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- ***Cấp tỉnh*:**
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.
- ***Cấp toàn ngành*:**
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

CHIỀU DÀI KÊNH, MƯƠNG HIỆN CÓ VÀ TỶ LỆ ĐƯỢC KIÊN CỐ
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành***: Tổng cục Thủy lợi
- ***Cấp tỉnh*:** Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
- ***Cấp tỉnh*:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị chiều dài: Km

Địa bàn	**Tổng chiều dài kênh, mương**	**Tổng chiều dài kiên cố**	**Tỷ lệ % được kiên cố**	**Chia ra:**								
				Kênh, mương lớn			Kênh, mương vừa			Kênh, mương nhỏ		
				Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %	Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %	Tổng chiều dài	Chiều dài kiên cố	Tỷ lệ %
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng chung trên địa bàn												
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn												
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)												

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 05/TL/N
Ban hành theo Thông tư số..../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- ***Cấp tỉnh*:**
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.
- ***Cấp toàn ngành*:**
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG ỐNG DẪN, CHUYỂN NƯỚC HIỆN CÓ
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành***: Tổng cục Thủy lợi
- ***Cấp tỉnh*:** Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
- ***Cấp tỉnh*:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: m

Địa bàn	**Tổng chiều dài đường ống**	**Chia ra:**		
		Đường ống lớn	Đường ống vừa	Đường ống nhỏ
A	1	2	3	4
Tổng chung trên địa bàn				
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)				

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 06/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Sơ bộ năm: 20/3 năm sau.
- *Cấp toàn ngành*:
+ Sơ bộ năm: 31/3 năm sau;
+ Chính thức: 31/3 năm sau năm điều tra.

CHIỀU DÀI BỜ BAO THỦY LỢI HIỆN CÓ
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy lợi
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị: Km

Địa bàn	**Tổng chiều dài bờ bao**	**Chia ra:**		
		Bờ bao lớn	Bờ bao vừa	Bờ bao nhỏ
A	1	2	3	4
Tổng chung trên địa bàn				
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)				

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 07/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT
Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy lợi.
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê.
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Cây hằng năm**					**Cây lâu năm**	
	Tổng số	Mất trắng	Chia ra			Tổng số	Mất trắng
			Lúa	Rau, màu	Cây công nghiệp hằng năm		
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chung trên địa bàn							
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)							

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 08/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI NGẬP LỤT, ÚNG
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy lợi
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Cây hằng năm**					**Cây lâu năm**	
	Tổng số	Mất trắng	Chia ra			Tổng số	Mất trắng
			Lúa	Rau, màu	Cây công nghiệp hằng năm		
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng chung trên địa bàn							
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)							

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09a/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- ***Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- ***Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HẰNG NĂM ĐƯỢC TƯỚI
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành***: Tổng cục Thủy lợi
- ***Cấp tỉnh*:** Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
- ***Cấp tỉnh*:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Tổng diện tích**	**Cây lúa**					**Cây rau, màu**					**Cây công nghiệp hằng năm**				
		Tổng diện tích	Chia theo hình thức tưới				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tưới				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tưới			
			Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chung trên địa bàn																
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 09b/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.... 2020/ TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- *Cấp tỉnh*:
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- *Cấp toàn ngành*:
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY LÂU NĂM ĐƯỢC TƯỚI
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: Tổng cục Thủy lợi
- *Cấp tỉnh*: Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- *Cấp toàn ngành*: TT Tin học và Thống kê
- *Cấp tỉnh*: Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Câu lâu năm chia theo hình thức tưới**					**Trong đó: Cây công nghiệp lâu năm chia theo hình thức tưới**				
	Tổng diện tích	Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác	Tổng diện tích	Tưới tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng chung trên địa bàn										
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)										

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 10a/TL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- ***Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- ***Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HẰNG NĂM ĐƯỢC TIÊU
(Năm)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành***: Tổng cục Thủy lợi
- ***Cấp tỉnh*:** Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
- ***Cấp tỉnh*:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	Tổng diện tích	Cây lúa					Cây rau, màu					Cây công nghiệp hằng năm				
		Tổng diện tích	Chia theo hình thức tiêu				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tiêu				Tổng diện tích	Chia theo hình thức tiêu			
			Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng chung trên địa bàn																
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn																
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)																

Ngày..... tháng..... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Biểu số: 10b/TL/N
Ban hành theo Thông tư số...../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- ***Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- ***Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY LÂU NĂM ĐƯỢC TIÊU
(Năm)

Năm 20....

Đơn vị báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành***: Tổng cục Thủy lợi
- ***Cấp tỉnh*:** Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
- ***Cấp tỉnh*:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: Ha

Địa bàn	**Câu lâu năm chia theo hình thức tiêu**					**Cây công nghiệp lâu năm chia theo hình thức tiêu**				
	Tổng diện tích	Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác	Tổng diện tích	Tiêu tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng chung trên địa bàn										
Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)										

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 11/TCTL/N
Ban hành theo Thông tư số.../2020/TT-BNNPTNT

Ngày nhận báo cáo:
- ***Cấp tỉnh*:**
+ Chính thức năm: 20/3 năm sau
- ***Cấp toàn ngành*:**
+ Chính thức năm: 31/3 năm sau

TỶ LỆ HỘ DÂN NÔNG THÔN SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐÁP ỨNG QUY CHUẨN VIỆT NAM
(Năm)

Năm: 20...

Đơn vị báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành***: Tổng cục Thủy lợi
- ***Cấp tỉnh*:** Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
- ***Cấp toàn ngành*:** TT Tin học và Thống kê
- ***Cấp tỉnh*:** Tổng cục Thủy lợi; Sở Nông nghiệp và PTNT

Đơn vị tính: %

TT	Địa bàn	Tổng số hộ dân nông thôn (hộ)	Số hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm (hộ)	Lũy tích số hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Tỷ lệ % hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm	Lũy tích tỷ lệ % hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng chung trên địa bàn					
	Chia theo đơn vị hành chính trên địa bàn					
	(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp của địa bàn)					

Ngày..... tháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

III. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC THỦY LỢI, CHI CỤC THỦY LỢI HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ THỦY LỢI CẤP TỈNH

Giải thích một số quy ước chung về ký hiệu biểu báo cáo áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi/Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh. Các biểu được đánh số thứ tự bắt đầu từ số 01 hoặc 01a, 01b,... nếu cùng nội dung chỉ tiêu nhưng khác phân tổ. Các chữ cái TL là ký hiệu viết tắt lĩnh vực thủy lợi. Chữ cái cuối cùng là ký hiệu tần suất báo cáo, cụ thể: N là báo cáo năm. Ngoài ra, góc trên bên phải của biểu ghi rõ tên đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo và ngày nhận báo cáo.

Quy định và quy ước chung về báo cáo:

- Quy định thời hạn báo cáo: Các đơn vị/địa phương có thể báo cáo sớm hơn thời hạn báo cáo được ghi trên biểu nhưng không được muộn hơn thời hạn này.

- Quy định và quy ước cách ghi nội dung trong biểu: Ngoài những nội dung đã quy định sẵn trong biểu (không được thay đổi), các dòng để trống hoặc ghi các dấu chấm (.....) là dòng để đơn vị/địa phương ghi bổ sung thông tin phù hợp theo yêu cầu. Để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị/địa phương mình, đơn vị/địa phương có thể bổ sung chi tiết những chỉ tiêu trong biểu có thu thập số liệu tại đơn vị/địa phương (nếu có nhu cầu) nhưng không được trùng với các chỉ tiêu đã ghi sẵn và phải phù hợp với nội dung, kết cấu của biểu.

1. BIỂU SỐ 01/TL/N: Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có

a) Khái niệm

Đập là công trình được xây dựng để dâng nước hoặc cùng các công trình có liên quan tạo hồ chứa nước

Hồ chứa là công trình được hình thành bởi đập dâng nước và các công trình có liên quan để tích trữ nước, có nhiệm vụ chính là điều tiết dòng chảy, cắt, giảm lũ, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, phát điện và cải thiện môi trường; bao gồm hồ chứa thủy lợi và hồ chứa thủy điện.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng đập, hồ chứa thủy lợi hiện có trên địa bàn theo loại đập, hồ chứa cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại đập, hồ chứa nước theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, cụ thể:

- Đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đập có chiều cao từ 100 m trở lên hoặc đập của hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m^3 trở lên, đập của hồ chứa nước có dung tích từ 500.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3 mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

+ Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 1.000.000.000 m^3 trở lên;

+ Hồ chứa nước có dung tích từ 500.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3 mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Đập, hồ chứa nước lớn thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đập có chiều cao từ 15 m đến dưới 100 m hoặc đập của hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m^3 đến dưới 1.000.000.000 m^3.

+ Đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và chiều dài đập từ 500 m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10 m đến dưới 15 m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000 m^3/s;

+ Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 3.000.000m^3 đến dưới 1.000.000.000m^3, trừ hồ chứa có dung tích từ 500.000.000m^3 đến dưới 1.000.000.000m^3 mà vùng hạ du đập là thành phố, thị xã, khu công nghiệp, công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

- Đập, hồ chứa nước vừa thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Đập có chiều cao từ 10m đến dưới 15m hoặc đập của hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 500.000m^3 đến dưới 3.000.000m^3, trừ đập có chiều cao từ 10m đến dưới 15m và chiều dài đập từ 500m trở lên hoặc đập có chiều cao từ 10m đến dưới 15m và có lưu lượng tràn xả lũ thiết kế trên 2.000m^3/s;

+ Hồ chứa nước có dung tích toàn bộ từ 500.000m^3 đến dưới 3.000.000m^3.

- Đập, hồ chứa nước nhỏ là đập có chiều cao dưới 10 m hoặc hồ chứa nước có dung tích toàn bộ dưới 500.000m^3.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng dung tích thiết kế của các loại hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng số đập, hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 3: Ghi số đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 4: Ghi số đập, hồ chứa nước lớn hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 5: Ghi số đập, hồ chứa nước vừa hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 6: Ghi số đập, hồ chứa nước nhỏ hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 7: Ghi tổng diện tích tưới theo thiết kế của các loại hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 8. Ghi tổng diện tích tưới theo thực tế của các loại hồ chứa thủy lợi hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;

- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ.

- Điều tra thống kê.

2. BIỂU SỐ 02/TL/N: Số lượng trạm bơm điện hiện có

a) Khái niệm

Trạm bơm là tập hợp các công trình và các thiết bị bơm tạo thành.

Trạm bơm điện là trạm bơm sử dụng điện năng để hoạt động.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng trạm bơm điện hiện có trên địa bàn theo loại trạm bơm cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại trạm bơm theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (sau đây gọi tắt là Nghị định số 67/2018/NĐ-CP), cụ thể:

- Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m^3/h trở lên;

- Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h hoặc trạm bơm nhỏ nhưng có công suất động cơ mỗi tổ máy từ 150 KW trở lên;

- Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m^3/h.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng lưu lượng thiết kế của các trạm bơm tưới hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2. Ghi tổng số trạm bơm tưới hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 3: Ghi số trạm bơm tưới lớn (từ 72.000 m^3/h trở lên) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 4: Ghi số trạm bơm tưới vừa (từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 5: Ghi số trạm bơm tưới nhỏ (dưới 3.600 m^3/h) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 6: Ghi tổng lưu lượng thiết kế của các trạm bơm tiêu hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 7. Ghi tổng số trạm bơm tiêu hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 8: Ghi số trạm bơm tiêu lớn (từ 72.000 m^3/h trở lên) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 9: Ghi số trạm bơm tiêu vừa (từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 10: Ghi số trạm bơm tiêu nhỏ (dưới 3.600 m^3/h) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 11: Ghi tổng lưu lượng thiết kế tưới của các trạm bơm tưới tiêu kết hợp hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 12: Ghi tổng lưu lượng thiết kế tiêu của các trạm bơm tưới tiêu kết hợp hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 13. Ghi tổng số trạm bơm tưới tiêu kết hợp hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 14: Ghi số trạm bơm tưới tiêu kết hợp lớn (từ 72.000 m^3/h trở lên) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 15: Ghi số trạm bơm tưới tiêu kết hợp vừa (từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

Cột 16: Ghi số trạm bơm tưới tiêu kết hợp nhỏ (dưới 3.600 m^3/h) hiện có tương ứng với từng địa bàn ở cột A

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;

- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;

- Điều tra thống kê.

3. BIỂU SỐ 03/TL/N: Số lượng cống đầu mối hiện có

a) Khái niệm

Cống là công trình cấp, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp phục vụ dân sinh và các ngành kinh tế khác

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn số lượng cống đầu mối hiện có trên địa bàn theo loại cống cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại cống theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Cống lớn là cống có tổng chiều rộng thoát nước:

+ Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 30 m trở lên;

+ Đối với vùng còn lại từ 20 m trở lên.

- Cống vừa là cống có tổng chiều rộng thoát nước:

+ Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 10 m đến dưới 30 m;

+ Đối với các vùng còn lại từ 5 m đến dưới 20 m.

- Cống nhỏ là cống có tổng chiều rộng thoát nước:

+ Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long dưới 10 m;

+ Đối với các vùng còn lại dưới 5 m.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3,..., 12: Ghi tổng số cống chia theo chiều rộng thoát nước (theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) ứng với cống tưới, cống tiêu, cống tưới tiêu kết hợp tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;

- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;

- Điều tra thống kê.

4. BIỂU SỐ 04/TL/N: Chiều dài kênh, mương hiện có và tỷ lệ được kiên cố

a) Khái niệm

Kênh, mương được đào đắp trên mặt đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối; kết hợp cấp, tiêu, thoát nước cho các ngành kinh tế khác.

Kênh mương được kiên cố là loại kênh mương được xây lát bằng gạch, bê tông hoặc các loại vật liệu chống thấm khác.

Tỷ lệ kênh mương được kiên cố là tỷ lệ phần trăm (%) giữa chiều dài kênh mương được kiên cố so với tổng chiều dài kênh mương.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn chiều dài kênh, mương hiện có trên địa bàn theo loại kênh mương cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại kênh, mương theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

Tính toán tỷ lệ kênh mương được kiên cố theo công thức sau:

$$\textit{Tỷ lệ kênh mương được kiên cố (\%)} = \frac{\textit{Chiều dài kênh mương được kiên cố}}{\textit{Tổng chiều dài kênh mương}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh);

Cột 1: Ghi tổng chiều dài tính theo đơn vị là km của tất cả các loại kênh mương tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 2: Ghi tổng chiều dài tính theo đơn vị là km của tất cả các loại kênh mương đã được kiên cố tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 3: Lấy giá trị cột 2 chia cho cột 1 rồi nhân với 100.

Cột 4, 5, 6 lần lượt ghi tổng chiều dài, tổng chiều dài đã được kiên cố và tỷ lệ % kiên cố (lấy giá trị cột 5 chia cho cột 4 rồi nhân với 100) của kênh, mương lớn (theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 7, 8, 9 lần lượt ghi tổng chiều dài, tổng chiều dài đã được kiên cố và tỷ lệ % kiên cố (lấy giá trị cột 8 chia cho cột 7 rồi nhân với 100) của kênh, mương vừa (theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

Cột 10, 11, 12 lần lượt ghi tổng chiều dài, tổng chiều dài đã được kiên cố và tỷ lệ % kiên cố (lấy giá trị cột 11 chia cho cột 10 rồi nhân với 100) của kênh, mương nhỏ (theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;

- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;

- Điều tra thống kê.

5. BIỂU SỐ 05/TL/N: Chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có

a) Khái niệm

Hệ thống dẫn, chuyển nước gồm kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng dùng để dẫn, chuyển nước (khoản 6 Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017).

Đường ống dẫn, chuyển nước được xây dựng để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành kinh tế khác.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Thống kê cộng dồn chiều dài đường ống dẫn, chuyển nước hiện có trên địa bàn theo loại đường ống cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại đường ống quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP như sau:

- Đường ống lớn là đường ống dẫn lưu lượng từ 3 m^3/s trở lên hoặc có đường kính trong từ 1.500 mm trở lên;

- Đường ống vừa là đường ống dẫn lưu lượng từ 0,25 m^3/s đến dưới 3 m^3/s hoặc có đường kính trong từ 500 mm đến dưới 1.500 mm;

- Đường ống nhỏ là đường ống dẫn lưu lượng dưới 0,25 m^3/s hoặc có đường kính trong dưới 500 mm.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra

tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi). Ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng chiều dài đường ống, chiều dài đường ống ứng với ống lớn, ống vừa, ống nhỏ (theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;

- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;

- Điều tra thống kê.

6. BIỂU SỐ 06/TL/N: Chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có

a) Khái niệm

Bờ bao thủy lợi là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn chiều dài bờ bao thủy lợi hiện có trên địa bàn theo loại bờ bao cụ thể (theo quy định hiện hành) tại thời điểm báo cáo.

Phân loại bờ bao thủy lợi quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP như sau:

- Bờ bao lớn là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 10.000 ha trở lên;

- Bờ bao vừa là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha;

- Bờ bao nhỏ là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích dưới 500 ha.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu: Báo cáo "sơ bộ năm" là số liệu tổng hợp sơ bộ tại thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo; báo cáo "chính thức" là số liệu điều tra tại thời điểm điều tra được công bố theo kỳ công bố của chỉ tiêu thống kê liên quan (5 năm/lần).

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng chiều dài bờ bao, chiều dài bờ bao ứng với bờ bao lớn, bờ bao vừa, bờ bao nhỏ (theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP) tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu:

- Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh;

- Đơn vị khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ;

- Điều tra thống kê.

7. BIỂU SỐ 07/TL/N: Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

a) Khái niệm

Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do thiếu nước gây ra;

Diện tích cây trồng bị mất trắng do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm ≥ 70 % năng suất mà nguyên nhân chính là do thiếu nước gây ra.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi). Ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3...7: Ghi tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn của cây hằng năm và cây lâu năm, trong đó thống kê riêng diện tích mất trắng của lúa, rau màu, cây công nghiệp hằng năm và cây lâu năm như thể hiện trong bảng.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

8. BIỂU SỐ 08/TL/N: Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng

a) Khái niệm

Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm năng suất mà nguyên nhân chính là do úng ngập gây ra.

Diện tích cây trồng bị mất trắng do ngập lụt, úng là phần diện tích cây trồng không phát triển bình thường dẫn đến giảm > 70% năng suất mà nguyên nhân chính là do ngập lụt, úng gây ra.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3...7: Ghi tổng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, úng của cây hằng năm và cây lâu năm, trong đó thống kê riêng và ghi diện tích bị mất trắng do úng của lúa, rau màu, cây công nghiệp hằng năm và cây lâu năm vào các vị trí tương ứng trong biểu.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

9. BIỂU SỐ 09a/TL/N: Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tưới là phần diện tích đất canh tác cây trồng hằng năm được cung cấp nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tưới theo các hình thức tưới: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích gieo trồng các loại cây trồng được tưới theo từng vụ trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3... 16: Ghi diện tích được tưới của các loại cây trồng theo các hình thức tưới tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

10. BIỂU SỐ 09b/TL/N: Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tưới là phần diện tích đất canh tác cây trồng lâu năm được cung cấp nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng

nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tưới theo các hình thức tưới: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích gieo trồng các loại cây trồng lâu năm được tưới trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3... 10: Ghi tổng diện tích cây lâu năm được tưới (trong đó cây công nghiệp lâu năm) theo các hình thức tưới tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng địa bàn ở cột A.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

11. BIỂU SỐ 10a/TL/N: Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu là phần diện tích đất canh tác cây trồng hằng năm được tiêu thoát nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tiêu theo các hình thức tiêu: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích gieo trồng cây hằng năm được tiêu, thoát nước theo từng vụ trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh);

Cột 1, 2, 3,... 16: Ghi tổng diện tích cây trồng hằng năm (trong đó cụ thể cây lúa) và cây lâu năm được tiêu theo các hình thức tiêu tự chảy, tiêu bằng bơm điện, tiêu bằng bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng nội dung trong biểu.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

12. BIỂU SỐ 10b/TL/N: Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu

a) Khái niệm

Diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu là phần diện tích đất canh tác cây lâu năm được tiêu thoát nước bằng các biện pháp công trình nhằm đáp ứng nhu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Dựa vào biện pháp công trình người ta thường chia diện tích cây trồng được tiêu theo các hình thức tiêu: Tự chảy, bơm điện, bơm dầu và các biện pháp khác.

b) Phương pháp tính

Thống kê cộng dồn diện tích gieo trồng cây lâu năm được tiêu, thoát nước theo từng năm trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện. (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1, 2, 3,... 10: Ghi tổng diện tích cây lâu năm và cây công nghiệp lâu năm được tiêu theo các hình thức tiêu tự chảy, tiêu bằng bơm điện, tiêu bằng bơm dầu và các biện pháp khác tương ứng với từng nội dung trong biểu...

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

13. BIỂU SỐ 11/TL/N: Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam

a) Khái niệm

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ (%) phần trăm hộ dân sống ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng số hộ dân ở khu vực nông thôn.

b) Phương pháp tính

$$\textit{Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam (\%)} = \frac{\textit{Số hộ dân sống ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam}}{\textit{Tổng số hộ dân ở khu vực nông thôn}} \times 100$$

Lũy tích tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn được tính theo tỷ lệ % lũy tích hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng số hộ dân ở khu vực nông thôn.

c) Cách ghi biểu

Số liệu thể hiện trong biểu báo cáo chính thức năm là số liệu chính thức tính đến ngày 31/12 của năm trước.

Cột A: ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh (áp dụng đối với Tổng cục Thủy lợi); ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh theo danh mục đơn vị hành chính cấp huyện (áp dụng đối với Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh).

Cột 1: Ghi tổng số hộ dân nông thôn của địa bàn.

Cột 2: Ghi số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm trước năm báo cáo.

Cột 3: Ghi lũy tích số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đến hết ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

Cột 4: Ghi tỷ lệ % hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn trong năm trước năm báo cáo.

Cột 5: Ghi lũy tích tỷ lệ % hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đến hết ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

d) Nguồn số liệu: Chi cục Thủy lợi hoặc cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về thủy lợi cấp tỉnh.

(Xem tiếp Công báo số 69 + 70)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng